TAN CANG LOGISTICS
EFFECTIVE SUPPLY CHAIN SOLUTIONS

CTY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GNVT XD TÂN CẢNG
470 Đồng Văn Cống, P. Cát Lái, TP HCM
Mã số thuế : 0304875444
Tel : +(8428) 37422 234 Fax : +(8428) 37423 027
Website : http://tancanglogistics.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2026

- **Báo cáo tình hình tài chính** **Mẫu số B01-DN**
- **Báo cáo kết quả kinh doanh** **Mẫu số B02-DN**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** **Mẫu số B03-DN**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính** **Mẫu số B09-DN**

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 4 năm 2026

CTY CP ĐẠI LÝ GNVT XD TÂN CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên BCTC Quý 1 năm 2026.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Kính gửi : UBCK Nhà nước ;
Sở GDCK TP Hồ Chí Minh ;
Phòng Thẩm định và Quản lý Niêm yết.

1. Tên tổ chức phát hành : **Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng**
2. Tên giao dịch : **Tancang Logistics**
3. Mã chứng khoán niêm yết : **TCL**
4. Nội dung : Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên BCTC Quý 1 năm 2026 tăng 12.28%

Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026, chi tiết như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế tại BCTC Quý 1 năm 2026 : **23.40** tỷ đồng
+ Lợi nhuận sau thuế tại BCTC Quý 1 năm 2025 : **20.84** tỷ đồng
+ Chênh lệch tăng : 2.56 tỷ đồng

Nguyên nhân tăng chủ yếu do:

Trong quý 1 năm 2026, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt: 410.26 tỷ đồng tăng 70.83 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 20.87%) so với quý 1 năm 2025. Giá vốn dịch vụ cung cấp đạt: 361.59 tỷ đồng, tăng 68.16 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 23.23%) so với quý 1 năm 2025. Doanh thu hoạt động tài chính đạt: 3.13 tỷ đồng tăng 2.37 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 309.34%). Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 29.01 tỷ đồng, tăng 9.41% so với cùng kỳ năm 2025. Làm cho Lợi nhuận trước thuế tăng 2.50 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 9.41%) so quý 1 năm 2025, đồng thời làm cho Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 tăng 2.56 tỷ đồng (tương đương tỷ lệ 12.28%) so với cùng kỳ quý 1 năm 2025.

Vậy Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng làm văn bản giải trình để UBCK Nhà nước; Sở GDCK TP HCM; Phòng Thẩm định và Quản lý Niêm yết được biết.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận :
- Như trên .
- Lưu VT, P.TC-KT

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0304875444 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG * TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Văn Cường

MỤC LỤC

1. **Mục lục** **1**

2. **Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ quý 1 năm 2026** **2 - 6**

3. **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 1 năm 2026** **7**

4. **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 1 năm 2026** **8 - 9**

5. **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 1 năm 2026** **10 – 35**

****

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
DN: C=VN, L="470 đường Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304875444, O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG, E=namnh3@saigonnewport.com.vn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.20 14:14:12+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
470 Đường Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**625,884,908,354**	**690,377,782,382**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**109,926,055,853**	**142,664,463,056**
1. Tiền	111		81,926,055,853	46,664,463,056
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,000,000,000	96,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**252,000,000,000**	**225,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.02	252,000,000,000	225,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**246,054,671,562**	**306,649,482,090**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	191,459,304,841	275,314,431,474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	34,871,367,341	8,227,542,469
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	20,377,907,123	23,761,415,890
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(653,907,743)	(653,907,743)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**13,820,004,752**	**13,796,628,316**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	13,820,004,752	13,796,628,316
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4,084,176,187**	**2,267,208,920**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.08	2,785,450,658	2,267,208,920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,237,129,234	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		61,596,295	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**457,307,256,511**	**435,161,160,244**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9,675,300,000**	**9,675,300,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Tài sản ngắn hạn khác	215	V.05	9,675,300,000	9,675,300,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**215,494,284,247**	**221,852,887,232**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	194,121,547,471	200,272,898,960
- Nguyên giá	222		842,814,161,751	842,632,181,751
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(648,692,614,280)	(642,359,282,791)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21,372,736,776	21,579,988,272
- Nguyên giá	228		28,941,911,391	28,941,911,391
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(7,569,174,615)	(7,361,923,119)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**60,065,682,593**	**29,790,216,377**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	60,065,682,593	29,790,216,377
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**142,764,577,974**	**142,764,577,974**
1. Đầu tư vào công ty con	261		21,440,000,000	21,440,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		97,120,000,000	97,120,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		26,479,480,000	26,479,480,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(2,274,902,026)	(2,274,902,026)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**29,307,411,697**	**31,078,178,661**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.08	29,307,411,697	31,078,178,661
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1,083,192,164,865**	**1,125,538,942,626**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**425,884,865,845**	**484,895,434,049**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**349,990,005,741**	**409,000,573,945**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	265,497,423,513	254,914,614,675
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,648,022,054	1,238,902,070
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6,343,778,455	6,343,778,455
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	5,358,572,360	18,389,911,162
5. Phải trả người lao động	315		5,530,604,093	37,139,009,308
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		12,559,317,701	34,942,885,352
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		2,530,080,000	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	27,087,062,636	23,474,052,742
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15		1,811,700,252
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		23,435,144,929	30,745,719,929
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**75,894,860,104**	**75,894,860,104**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.14	75,894,860,104	75,894,860,104
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.18**	**657,307,299,020**	**640,643,508,577**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		301,584,360,000	301,584,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		301,584,360,000	301,584,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		20,712,126,338	20,712,126,338
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		249,100,257,082	242,080,432,449
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		85,910,555,600	76,266,589,790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		76,266,589,790	76,266,589,790
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		9,643,965,810	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,083,192,164,865**	**1,125,538,942,626**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Xuân Tân	Phạm Thị Thu Hà	Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
470 Đường Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**410,262,583,192**	**339,437,411,112**	**410,262,583,192**	**339,437,411,112**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		410,262,583,192	339,437,411,112	410,262,583,192	339,437,411,112
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**361,585,300,350**	**293,428,189,659**	**361,585,300,350**	**293,428,189,659**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**48,677,282,842**	**46,009,221,453**	**48,677,282,842**	**46,009,221,453**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	3,131,185,122	764,934,758	3,131,185,122	764,934,758
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	18,849,617	*369,172,993*	18,849,617	369,172,993
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	24		*18,849,617*	*369,172,993*	*18,849,617*	*369,172,993*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	9,394,432,240	5,518,070,423	9,394,432,240	5,518,070,423
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13,380,373,032	14,366,940,544	13,380,373,032	14,366,940,544
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**29,014,813,075**	**26,519,972,251**	**29,014,813,075**	**26,519,972,251**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2,000,001	1	2,000,001	1
13. Chi phí khác	32	VI.8	1	29	1	29
14. Lợi nhuận khác	**40**		**2,000,000**	**(28)**	**2,000,000**	**(28)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**29,016,813,075**	**26,519,972,223**	**29,016,813,075**	**26,519,972,223**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	5,617,397,632	5,680,036,462	5,617,397,632	5,680,036,462
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**23,399,415,443**	**20,839,935,761**	**23,399,415,443**	**20,839,935,761**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Xuân Tân	Phạm Thị Thu Hà	Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
470 Đường Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***29,016,813,075***	***26,519,972,223***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,540,582,985	6,509,577,528
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3,131,185,122)	(764,934,758)
- Chi phí đi vay	06		18,849,617	369,172,993
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***32,445,060,555***	***32,633,787,986***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59,357,681,294	50,770,675,793
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23,376,436)	(1,291,022,559)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15,875,360,491)	(52,694,669,192)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1,252,525,226	3,102,683,790
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(18,849,617)	(369,172,993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,170,297,490)	(11,905,218,868)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4,000,000	15,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14,050,200,000)	(6,066,175,920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***50,921,183,041***	***14,195,888,037***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(57,979,075,114)	(13,159,828,322)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,000,000,000)	(2,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	37,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,131,185,122	764,934,758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(81,847,889,992)***	***22,605,106,436***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(1,811,700,252)	(26,812,428,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(1,811,700,252)***	***(26,812,428,000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(32,738,407,203)**	**9,988,566,473**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**142,664,463,056**	**45,012,198,445**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**109,926,055,853**	**55,000,764,918**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Xuân Tân	Phạm Thị Thu Hà	Lê Văn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ cung cấp tàu biển;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng biển	51%	51%	51%

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn	938/180 Nguyễn Thị Định, KP3, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng biển	20%	20%	20%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí liên quan đến kho bãi như chi phí thuê đất, chi phí xây dựng kho bãi... và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí xây dựng

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 05 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	5

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sự dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất còn lại là 39 năm 8 tháng.

Chương trình phần mềm máy tính:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng

tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	21,045,478	6,234,837
Tiền gửi ngân hàng	81,905,010,375	46,658,228,219
Các khoản tương đương tiền	28,000,000,000	96,000,000,000
Cộng	**109,926,055,853**	**142,664,463,056**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

a) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***252,000,000,000***	***225,000,000,000***	***225,000,000,000***	***225,000,000,000***
Tiền gửi có kỳ hạn	252,000,000,000	225,000,000,000	225,000,000,000	225,000,000,000

b) *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***21,440,000,000***		***21,440,000,000***	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	21,440,000,000		21,440,000,000	
Đầu tư vào công ty liên kết	***97,120,000,000***		***97,120,000,000***	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	54,000,000,000		54,000,000,000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng (iii)	33,120,000,000	(2,274,902,026)	33,120,000,000	(2,274,902,026)
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	10,000,000,000		10,000,000,000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***26,479,480,000***		***26,479,480,000***	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	14,666,980,000		14,666,980,000	
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	11,812,500,000		11,812,500,000	
Cộng	**145,039,480,000**	**(2,274,902,026)**	**145,039,480,000**	**(2,274,902,026)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 3603266982 thay đổi lần thứ 2 ngày ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai 45,000,000,000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ, Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết,

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0200870931 thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng 33,120,000,000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ, Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp,

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào

Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành 54,000,000,000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ, Công ty đã góp đủ vốn cam kết,

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0314745980 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn 10,000,000,000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ, Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết,

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ/Năm trước
Số đầu năm	2,274,902,026	10,549,435,504
Trích lập trong năm		
Số cuối năm/kỳ	**2,274,902,026**	**10,549,435,504**

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	124,257,312,550	118,854,820,700
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	36,630,000,000	37,743,750,000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý,

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	87,120,000	87,120,000
Phải trả cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	90,000,000	90,000,000
Phải trả cung cấp dịch vụ	99,276,189,724	66,419,071,039
Chia lợi nhuận hợp tác liên doanh		
Công ty liên kết trả cổ tức năm		
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	4,780,000	472,912,900
Phải trả cung cấp dịch vụ	81,536,083,787	79,935,285,742
Công ty liên kết trả cổ tức năm		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	1,019,860,599	433,827,483
Phải trả cung cấp dịch vụ	27,644,982,507	10,741,729,890
Chia lợi nhuận hợp tác liên doanh		
Công ty liên kết trả cổ tức năm	2,321,047,039	

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***159,153,672,699***	***251,388,528,046***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	154,633,283,775	248,674,429,924
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	429,427,440	531,081,457
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	376,571,160	549,248,040
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	378,764,856	129,870,000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	226,140,120	271,790,640
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	31,363,200	31,363,200
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	1,018,523,359	
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	104,621,760	111,393,360
Công ty Cổ phần dịch vụ Container Tân Cảng	911,454,954	917,846,124
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	7,389,360	62,282,520
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	90,000,000	
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng	97,703,476	72,683,828
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	5,162,400	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng- Cái Mép	843,266,839	36,538,953
Phải thu các khách hàng khác	***32,305,632,142***	***23,925,903,428***
Cộng	**191,459,304,841**	**275,314,431,474**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước tiền XDCB, mua sắm TSCĐ	34,659,676,841	8,197,542,469
Phải trả dịch vụ khác	211,690,500	30,000,000
Cộng	**34,871,367,341**	**8,227,542,469**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

a) *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***1,063,708,336***		***231,000,000***	
Công ty CP Cát Lái Đông Sài Gòn - Đặt cọc thuê bãi	231,000,000		231,000,000	
Công ty CP Cát Lái Đông Sài Gòn – Phải thu khác	17,625,600			
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng - Phải thu dịch vụ HD NVP	814,082,736			
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn - Chi hộ	1,000,000			
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***19,314,198,787***		***23,530,415,890***	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 14 - Đặt cọc thuê bãi			4,916,000,000	
Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Thương mại Vận tải Sao Xanh - Đặt cọc thuê bãi	12,262,070,128		11,869,230,000	
Công ty CP Tiếp Vận Đông Sài Gòn - Đặt cọc sử dụng dịch vụ	4,112,000,000		4,112,000,000	
Tạm ứng	642,806,483		87,636,487	
Ký cược, ký quỹ	40,000,000		40,000,000	
Dự thu lãi tiền gửi	1,580,775,342		2,463,663,015	

Các khoản phải thu ngắn hạn khác	676,546,834		41,886,388	
Cộng	**20,377,907,123**		**23,761,415,890**	

b) ***Phải thu dài hạn khác***

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***9,675,300,000***		***9,675,300,000***	
Bà Bùi Thị Nở - *Đặt cọc thuê đất*	*300,000,000*		*300,000,000*	
Công ty TNHH MTV Xây dựng và dịch vụ Thủ Thiêm - *Đặt cọc tiền nước*	*30,000,000*		*30,000,000*	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vận tải Quang Minh - *Đặt cọc thuê bãi*	*3,000,000,000*		*3,000,000,000*	
Công ty TNHH Tincons - *đặt cọc tiền thuê đất*	*6,345,300,000*		*6,345,300,000*	
Cộng	**9,675,300,000**		**9,675,300,000**	

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác		**653,907,744**			**653,907,744**	
Công ty Cổ phần An Xuyên	Trên 3 năm	65,268,450		Trên 3 năm	65,268,450	
Công ty TNHH Một thành viên Giao nhận Thương mại Khải Gia	Trên 3 năm	64,118,219		Trên 3 năm	64,118,219	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn	Trên 3 năm	7,800,000		Trên 3 năm	7,800,000	
Công ty Cổ phần Đầu tư phân bón Toàn Cầu	Trên 3 năm	516,721,074		Trên 3 năm	516,721,074	
Cộng		**653,907,744**			**653,907,744**	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**653,907,744**	**653,907,744**
Trích lập dự phòng bổ sung		
Số cuối năm	**653,907,744**	**653,907,744**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13,820,004,752		13,796,628,316	
Cộng	**13,820,004,752**		**13,796,628,316**	

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/dài hạn

a) ***Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm MMTB	562,818,955	755,963,467
Chi phí quân trang đồng phục	957,591,703	1,511,245,453
Chi phí thuê VP TCL	1,265,040,000	
Cộng	**2,785,450,658**	**2,267,208,920**

b) ***Chi phí chờ phân bổ dài hạn***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa, thay mới đệm, cẩu Bến đóng gạo	4,621,457,205	5,494,256,985
Chi phí sửa chữa, thi công tại Tân Cảng Nhơn Trạch	12,167,824,968	13,287,513,093
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	6,546,324,361	6,312,980,862
Chi phí sửa chữa, thi công khác	5,971,805,163	5,983,427,721
Cộng	**29,307,411,697**	**31,078,178,661**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	**276,149,696,256**	**541,028,398,347**	**10,295,913,104**	**3,120,355,537**	**80,000,000**	**11,957,818,507**	**842,632,181,751**
Mua trong năm		181,980,000					181,980,000
Đầu tư XDCB hoàn thành							
Tăng khác							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
Số cuối năm	**276,149,696,256**	**541,210,378,347**	**10,295,913,104**	**3,120,355,537**	**80,000,000**	**11,957,818,507**	**842,814,161,751**
Trong đó:							
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	15,097,748,663	194,706,171,774	6,619,821,285	2,515,453,509	80,000,000	976,582,902	219,995,778,133
Chờ thanh lý							
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	**140,364,609,353**	**484,625,601,211**	**8,308,054,341**	**2,678,726,808**	**80,000,000**	**6,302,291,078**	**642,359,282,791**
Khấu hao trong năm	2,798,255,160	2,790,595,525	153,170,493	49,077,483		542,232,828	6,333,331,489
Thanh lý, nhượng bán							
Số cuối năm	**143,162,864,513**	**487,416,196,736**	**8,461,224,834**	**2,727,804,291**	**80,000,000**	**6,844,523,906**	**648,692,614,280**
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	135,785,086,903	56,402,797,136	1,987,858,763	441,628,729		5,655,527,429	200,272,898,960
Số cuối năm	**132,986,831,743**	**53,794,181,611**	**1,834,688,270**	**392,551,246**		**5,113,294,601**	**194,121,547,471**
Trong đó:							
Tạm thời chưa sử dụng							
Đang chờ thanh lý							

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	27,991,682,391	950,229,000	28,941,911,391
Tăng trong năm			
Số cuối kỳ	**27,991,682,391**	**950,229,000**	**28,941,911,391**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	6,645,084,215	716,838,904	7,361,923,119
Khấu hao trong năm	176,418,165	30,833,331	207,251,496
Số cuối kỳ	**6,821,502,380**	**747,672,235**	**7,569,174,615**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	21,346,598,176	233,390,096	21,579,988,272
Số cuối năm/kỳ	**21,170,180,011**	**202,556,765**	**21,372,736,776**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định		**181,980,000**	**(181,980,000)**		
Xây dựng cơ bản dở dang	**29,790,216,377**	**30,275,466,216**			**60,065,682,593**
• *Dự án di dời kho xăng dầu vùng 2 – HM phí TVTK & Thẩm tra*	*1,895,623,479*				*1,895,623,479*
• *Công trình đường vào ICD Tân Cảng Nhơn trạch*	*19,690,909*				*19,690,909*
• *Dự án Depot TCL-Long Bình– HM phí TVKS Địa hình địa chất*	*282,228,672*				*282,228,672*
• *Dự án Đầu tư xây dựng kho hàng tại ICD TCNT*	*25,568,152,277*				*25,568,152,277*
• *Dự án Đầu tư mua sắm 1 cẩu RTG - Cảng Cát Lái*	*149,036,000*	*65,226,852*			*214,262,852*
• *Dự án Đầu tư xây dựng kho lạnh tại ICD TCNT*	*1,379,360,041*	*23,533,580,105*			*24,912,940,146*
• *Bãi phục vụ xưởng sửa chữa vệ sinh phương tiện container*	*121,430,555*				*121,430,555*
• *Xưởng sửa chữa vệ sinh phương tiện container*	*141,634,259*	*2,090,772,222*			*2,232,406,481*

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
• *Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 30m3*	*116,278,704*	*2,244,882,407*			*2,361,161,111*
• *Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 75m3*	*116,781,481*	*2,341,004,630*			*2,457,786,111*
Cộng	**29,790,216,377**	**30,457,446,216**	**(181,980,000)**		**60,065,682,593**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***226,495,283,537***	***210,964,129,449***
Công ty TNHH Một Thành Viên Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	*994,251,386*	
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	58,672,390	155,567,930
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	29,299,849	64,508,130
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	118,267,560	110,747,520
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	6,918,398,006	5,468,466,820
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	154,860,542,372	116,084,289,194
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	1,272,096,298	2,102,131,612
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	107,209,400	170,745,400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	19,995,729,557	29,088,484,694
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	24,147,235,294	26,240,880,207
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	37,548,360	25,957,800
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	17,869,000,065	31,409,133,142
Công ty CP Dịch vụ Bay và Dịch vụ Biển Tân Cảng	87,033,000	43,217,000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***39,002,139,976***	***43,950,485,226***
Các khách hàng khác	39,002,139,976	43,950,485,226
Cộng	**265,497,423,513**	**254,914,614,675**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6,239,444,702		6,239,444,702	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,911,472,218	5,617,397,632	12,170,297,490	5,358,572,360
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay bên hợp tác kinh doanh				
Thuế thu nhập cá nhân	238,994,242	4,071,629,636	4,310,623,878	
Các loại thuế khác		30,648,001	30,648,001	
Cộng	**18,389,911,162**	**9,719,675,269**	**22,751,014,071**	**5,358,572,360**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho tiền bán nước là 5%, dịch vụ khác là 8% và 10%,

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%,

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**29,016,813,075**	**26,519,972,223**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1,391,222,129	1,880,210,086
- Các khoản điều chỉnh tăng	**1,923,177,928**	**1,880,210,086**
Các khoản chi phí không hợp lệ	*1,923,177,928*	*1,880,129,065*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền cuối kỳ này		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền năm trước		*81,021*
- Các khoản điều chỉnh giảm	**(531,955,799)**	**-**
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền nắm trước		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh gái lại tiền năm trước	(531,955,799)	-
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại năm trước		
Thu nhập chịu thuế	30,408,035,204	28,400,182,309
Thu nhập được miễn thuế	*2,321,047,039*	
Thu nhập tính thuế	28,086,988,165	28,400,182,309
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***5,617,397,632***	***5,680,036,462***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**5,617,397,632**	**5,680,036,462**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra,

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định,

14. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

a) *Phải trả ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***9,050,118,440***	***7,793,540,443***
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	**280,909,200**	**280,909,200**
- Vốn góp hợp tác kinh doanh		
- Đặt cọc thuê văn phòng	*280,909,200*	*280,909,200*
- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - *Lợi nhuận từ hợp tác liên doanh*	**8,769,209,240**	**7,512,631,243**
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***18,036,944,196***	***15,680,512,299***
Kinh phí công đoàn	424,705,352	819,501,700
Bảo hiểm xã hội	1,065,961,356	878,696,844
Bảo hiểm y tế	37,989,243	31,514,808
Phải trả tiền cược cont thu hộ	6,949,285,028	6,220,797,269
Đặt cọc thuê văn phòng	1,255,806,100	1,251,806,100

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Và Tiếp Vận Union One - Lợi nhuận từ hợp tác liên doanh	2,299,656,040	2,299,656,040
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Sen Vàng - Lợi nhuận từ hợp tác liên doanh	1,952,077,507	1,114,358,845
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4,051,463,570	3,064,180,693
Cộng	**27,087,062,636**	**23,474,052,742**

b) ***Phải trả dài hạn khác***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***20,750,000,000***	***20,750,000,000***
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - *Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh*	18,750,000,000	18,750,000,000
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - *Đặt cọc tiền thuê văn phòng*	2,000,000,000	2,000,000,000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***55,144,860,104***	***55,144,860,104***
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Sen Vàng - *Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh*	12,500,000,000	12,500,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	42,644,860,104	42,644,860,104
Cộng	**75,894,860,104**	**75,894,860,104**

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

a) ***Vay ngắn hạn***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn[(i)]		*1,811,700,252*
Cộng		**1,811,700,252**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**1,811,700,252**	**32,249,712,000**
Số tiền vay phát sinh		
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn		
Số tiền vay đã trả	(1,811,700,252)	(26,812,428,000)
Số cuối kỳ		**5,437,284,000**

b) ***Vay dài hạn***

(i) Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 016-HĐTD,VIB625,18 ngày 24/01/2018 để thanh toán tiền thi công xây dựng tòa nhà văn phòng làm việc của TCL, Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên thửa đất số 471, tờ bản đồ số 22, phường Cát Lái, TP Hồ Chí Minh

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là các khoản dự phòng về sửa chữa tài sản cố định

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
Số đầu năm	**17,645,378,643**	**13,100,341,286**		**30,745,719,929**
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	3,367,812,500	3,367,812,500		6,735,625,000
Tăng khác	4,000,000			4,000,000
Chi quỹ trong kỳ	4,049,400,000	10,000,800,000		14,050,200,000
Giảm khác				
Số cuối kỳ	**16,967,791,143**	**6,467,353,786**		**23,435,144,929**

18. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**198,737,225,616**	**72,060,918,581**	**593,094,630,535**
Lợi nhuận trong năm trước				144,477,356,111	144,477,356,111
Trích lập các quỹ trong năm trước			43,343,206,833	(68,210,766,321)	(24,867,559,488)
Chia cổ tức năm trước				(71,293,077,254)	(71,293,077,254)
Trích lập các quỹ ban điều hành				(767,841,327)	(767,841,327)
Số dư cuối năm trước	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**242,080,432,449**	**76,266,589,790**	**640,643,508,577**
Số dư đầu năm nay	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**242,080,432,449**	**76,266,589,790**	**640,643,508,577**
Lợi nhuận trong năm nay				23,399,415,443	23,399,415,443
Trích lập các quỹ trong năm nay			7,019,824,633	(13,755,449,633)	(6,735,625,000)
Chia cổ tức, lợi nhuận					
Trích lập các quỹ thưởng ban điều hành					
Số dư cuối năm	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**249,100,257,082**	**85,910,555,600**	**657,307,299,020**

b) ***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu***

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	153,812,730,00	51	153,812,730,000	
Các cổ đông khác	147,771,630,00	49	147,771,630,000	
Cộng	**301,584,360,00**	**100**	**301,584,360,000**	

c) ***Cổ phiếu***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	30,158,436	30,158,436
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	30,158,436	30,158,436
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30,158,436	30,158,436

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND,

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) ***Tổng doanh thu***

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xếp dỡ container	33,107,562,963	32,561,720,275
Doanh thu dịch vụ tại bến Nhơn Trạch	29,428,266,654	25,306,699,987
Doanh thu dịch vụ hàng chuyển cảng	1,719,573,484	964,827,873
Doanh thu dịch vụ depot	308,021,677,365	245,096,212,095
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	23,019,459,935	19,445,509,164
Doanh thu dịch vụ khác	14,966,042,791	16,062,441,718
Cộng	**410,262,583,192**	**339,437,411,112**

b) ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan***

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V,2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ	*143,486,795,638*	*127,421,777,192*
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	428,064,926	558,610,000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	361,549,000	797,025,000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	794,743,200	606,946,312
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	100,697,000	112,683,000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	23,571,000	35,990,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	324,024,094	186,746,825
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	209,389,000	286,426,000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	781,171,356	184,364

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	7,949,074	
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng	1,355,506,183	1,326,362,723
Công ty Cổ phần Giải pháp CNTT Tân Cảng		131,642,000

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	4,916,505,016	3,901,551,436
Chi phí nhân công	11,127,831,273	11,613,144,781
Chi phí sản xuất chung	345,540,964,061	277,913,493,442
Cộng	**361,585,300,350**	**293,428,189,659**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	810,138,083	764,934,758
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,321,047,039	
Cộng	**3,131,185,122**	**764,934,758**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	18,849,617	369,172,993
Cộng	**18,849,617**	**369,172,993**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoa hồng dịch vụ	7,686,775,216	3,984,071,340
Chi phí hội thảo, quảng cáo	800,000,000	1,096,499,083
Chi phí quà tặng khách hàng	907,657,024	437,500,000
Cộng	**9,394,432,240**	**5,518,070,423**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	5,853,378,108	5,987,476,779
Chi phí đồ dùng văn phòng	126,590,845	319,463,529
Khấu hao tài sản cố định	156,570,405	168,674,999
Thuế, phí, lệ phí	28,194,105	228,002,305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,890,208,574	2,566,803,839
Chi phí bằng tiền khác	5,325,430,995	5,096,519,093
Cộng	**13,380,373,032**	**14,366,940,544**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu khác	2,000,001	1
Cộng	**2,000,001**	**1**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Chi phí khác	1	29
Cộng	**1**	**29**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác,

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Cảng Số Một	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Container lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty CP Cát Lái - Đông Sài Gòn	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V,2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI,1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	*991,428,999*	*2,201,721,615*
Cổ tức trả cho Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	55,723,139	60,146,500
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	39,606,540	22,156,000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	118,661,000	284,936,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	9,798,915,646	8,058,340,020

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	982,575,754	719,393,516
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	5,836,753,399	6,570,758,143
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng – STC		38,000,000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực		43,060,600
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	38,478,000	50,249,000
Công ty Cổ phần DV bay và du lịch biển Tân cảng	130,615,812	118,499,074

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Xuân Tân	Phạm Thị Thu Hà	Lê Văn Cường

TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY
470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

CONTENTS

1. **Contents** **1**

2. **Statement Of Financial Position for the 1st quarter of 2026** **2 - 6**

3. **Interim Income Statement for the 1st quarter of 2026** **7**

4. **Interim Cash Flow Statement for the 1st quarter of 2026** **8 - 9**

5. **Notes to the Interim Financial Statements for the 1st quarter of 2026** **10 - 35**

****

TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY
470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

For the 1st quarter of 2026
As of 31 Mar 2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
A- CURRENT ASSETS	**100**		**625,884,908,354**	**690,377,782,382**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**V.01**	**109,926,055,853**	**142,664,463,056**
1. Cash	111		81,926,055,853	46,664,463,056
2. Cash equivalents	112		28,000,000,000	96,000,000,000
II. Short-term financial investments	**120**		**252,000,000,000**	**225,000,000,000**
1. Trading securities	121			
2. Provisions for diminution in value of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123	V.02	252,000,000,000	225,000,000,000
4. Allowance for held-to-maturity investments (short-term) (*)	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Allowance for impairment of other short-term investments (*)	126			
III. Short-term receivables	**130**		**246,054,671,562**	**306,649,482,090**
1. Short-term trade receivables	131	V.03	191,459,304,841	275,314,431,474
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.04	34,871,367,341	8,227,542,469
3. Short-term inter-company receivables	133			
4. Receivables under construction contracts	134			
5. Other short-term receivables	135	V.05	20,377,907,123	23,761,415,890
6. Allowance for short-term doubtful debts (*)	136	V.06	(653,907,743)	(653,907,743)
7. Deficit assets for treatment	137			
IV. Inventories	**140**		**13,820,004,752**	**13,796,628,316**
1. Inventories	141	V.07	13,820,004,752	13,796,628,316
2. Allowance for devaluation of inventories (*)	142			
V. Short-term Biological Assets	**150**			
1. Livestock for one-time harvest	151			
2. Seasonal crops or one-time harvest crops	152			
3. Allowance for impairment of short-term biological assets (*)	153			
VI. Other Current Assets	**160**		**4,084,176,187**	**2,267,208,920**
1. Short-term prepaid expenses	161	V.08	2,785,450,658	2,267,208,920
2. Deductible VAT	162		1,237,129,234	
3. Taxes and other receivables from the State	163		61,596,295	
4. Government bond repurchase transactions	164			
5. Other current assets	165			

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
B - NON-CURRENT ASSETS	**200**		**457,307,256,511**	**435,161,160,244**
I. Long-term receivables	**210**		**9,675,300,000**	**9,675,300,000**
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term prepayments to suppliers	212			
3. Business capital in dependent units	213			
4. Long-term inter-company receivables	214			
5. Other long-term receivables	215	V.05	9,675,300,000	9,675,300,000
6. Allowance for long-term doubtful debts (*)	216			
II. Fixed assets	**220**		**215,494,284,247**	**221,852,887,232**
1. Tangible fixed assets	221	V.09	194,121,547,471	200,272,898,960
- Historical costs	222		842,814,161,751	842,632,181,751
- Accumulated depreciation (*)	223		(648,692,614,280)	(642,359,282,791)
2. Financial leased assets	224			
- Historical costs	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	V.10	21,372,736,776	21,579,988,272
- Historical costs	228		28,941,911,391	28,941,911,391
- Accumulated depreciation (*)	229		(7,569,174,615)	(7,361,923,119)
III. Long-term Biological Assets	**230**			
1. Livestock for periodic production	231			
a) Immature livestock	232			
b) Mature livestock	233			
- Historical costs	234			
- Accumulated depreciation (*)	235			
2. Livestock for one-time harvest (long-term)	236			
3. Seasonal or one-time harvest crops (long-term)	237			
4. Allowance for impairment of long-term biological assets (*)	238			
IV. Investment properties	**240**			
- Historical costs	241			
- Accumulated depreciation (*)	242			
V. Long-term assets in progress	**250**		**60,065,682,593**	**29,790,216,377**
1. Long-term work in progress	251			
2. Construction-in-progress	252	V.11	60,065,682,593	29,790,216,377
VI. Long-term financial investments	**260**	**V.02**	**142,764,577,974**	**142,764,577,974**
1. Investments in subsidiaries	261		21,440,000,000	21,440,000,000
2. Investments in joint ventures and associates	262		97,120,000,000	97,120,000,000
3. Other long-term investments	263		26,479,480,000	26,479,480,000
4. Provisions for diminution in value of long-term financial investments (*)	264		(2,274,902,026)	(2,274,902,026)
5. Held-to-maturity investments (long-term)	265			
6. Allowance for held-to-maturity investments (long-term) (*)	266			
VI. Other non-current assets	**270**		**29,307,411,697**	**31,078,178,661**
1. Long-term prepaid expenses	271	V.08	29,307,411,697	31,078,178,661

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
2. Deferred income tax assets	272			
3. Long-term components and spare parts	273			
4. Other non-current assets	274			
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**1,083,192,164,865**	**1,125,538,942,626**

RESOURCES	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C - LIABILITIES	**300**		**425,884,865,845**	**484,895,434,049**
I. Current liabilities	**310**		**349,990,005,741**	**409,000,573,945**
1. Short-term trade payables	311	V.12	265,497,423,513	254,914,614,675
2. Short-term advances from customers	312		1,648,022,054	1,238,902,070
3. Dividends and profit payable	313		6,343,778,455	6,343,778,455
4. Taxes and other obligations to the State Budget	314	V.13	5,358,572,360	18,389,911,162
5. Payables to employees	315		5,530,604,093	37,139,009,308
6. Short-term accrued expenses	316		12,559,317,701	34,942,885,352
7. Short-term inter-company payables	317			
8. Payables under construction contracts short-term	318			
9. Short-term unearned revenue	319		2,530,080,000	
10. Other short-term payables	320	V.14	27,087,062,636	23,474,052,742
11. Short-term borrowings and financial leases	321	V.15		1,811,700,252
12. Short-term provisions	322			
13. Bonus and welfare funds	323		23,435,144,929	30,745,719,929
14. Price stabilization fund	324			
15. Government bond repurchase transactions	325			
II. Non-current liabilities	**330**		**75,894,860,104**	**75,894,860,104**
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term taxes and other payables to the State	333			
4. Long-term accrued expenses	334			
5. Inter-company payables for working capital	335			
6. Long-term inter-company payables	336			
7. Long-term unearned revenue	337			
8. Other long-term payables	338	V.14	75,894,860,104	75,894,860,104
9. Long-term borrowings and financial leases	339			
10. Convertible bonds	340			
11. Preferred shares	341			
12. Deferred income tax liabilities	342			
13. Long-term provisions	343			
14. Science and technology development fund	344			
D - OWNER'S EQUITY	**400**	**V.18**	**657,307,299,020**	**640,643,508,577**
1. Owner’s contribution capital	411		301,584,360,000	301,584,360,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		301,584,360,000	301,584,360,000
- Preferred shares	411b			
2. Share premiums	412		20,712,126,338	20,712,126,338
3. Bond conversion options	413			

RESOURCES	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
4. Other sources of capital	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences on asset revaluation	416			
7. Foreign exchange differences	417			
8. Investment and development fund	418		249,100,257,082	242,080,432,449
9. Other funds	419			
10. Retained earnings	420		85,910,555,600	76,266,589,790
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	420a		76,266,589,790	76,266,589,790
- Retained earnings of the current period	420b		9,643,965,810	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,083,192,164,865**	**1,125,538,942,626**

Approved by 20 Apr 2026

Prepared by	Chief Accountant	Legal Representative
Nguyen Xuan Tan	Pham Thi Thu Ha	Le Van Cuong

TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY
470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

INTERIM INCOME STATEMENT

For the 1st quarter of 2026

Unit: VND

Items	Code	Note	For the 1st quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales of merchandise and rendering of services	01	**VI.1**	**410,262,583,192**	**339,437,411,112**	**410,262,583,192**	**339,437,411,112**
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue from sales of merchandise and rendering of services	10		410,262,583,192	339,437,411,112	410,262,583,192	339,437,411,112
4. Costs of sales	11	**VI.2**	**361,585,300,350**	**293,428,189,659**	**361,585,300,350**	**293,428,189,659**
5. Gross profit/ (loss) from sales of merchandise and rendering of services	20		**48,677,282,842**	**46,009,221,453**	**48,677,282,842**	**46,009,221,453**
6. Gain/(loss) from disposal of investment property	21					
7. Financial income	22	VI.3	3,131,185,122	764,934,758	3,131,185,122	764,934,758
8. Financial expenses	23	VI.4	18,849,617	*369,172,993*	18,849,617	369,172,993
- In which: Interest expenses	24		*18,849,617*	*369,172,993*	*18,849,617*	*369,172,993*
9. Selling expenses	25	VI.5	9,394,432,240	5,518,070,423	9,394,432,240	5,518,070,423
10. General and administration expenses	26	VI.6	13,380,373,032	14,366,940,544	13,380,373,032	14,366,940,544
11. Net operating profit/ (loss)	30		**29,014,813,075**	**26,519,972,251**	**29,014,813,075**	**26,519,972,251**
12. Other income	31	VI.7	2,000,001	1	2,000,001	1
13. Other expenses	32	VI.8	1	29	1	29
14. Other profit/ (loss)	40		**2,000,000**	**(28)**	**2,000,000**	**(28)**
15. Total accounting profit/ (loss) before tax	50		**29,016,813,075**	**26,519,972,223**	**29,016,813,075**	**26,519,972,223**
16. Current income tax	51	V.13	5,617,397,632	5,680,036,462	5,617,397,632	5,680,036,462
17. Deferred income tax	52					
18. Profit/ (loss) after tax	60		**23,399,415,443**	**20,839,935,761**	**23,399,415,443**	**20,839,935,761**
19. *Basic earnings per share* (*)	70					
20. *Diluted earnings per share* (*)	71					

Approved by 20 Apr 2026

Prepared by	Chief Accountant	Legal Representative
Nguyen Xuan Tan	Pham Thi Thu Ha	Le Van Cuong

TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY
470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the 1st quarter of 2026

Unit: VND

Items	Code	Note	Current year	Previous year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		***29,016,813,075***	***26,519,972,223***
2. Adjustments for:				
- Depreciation of property, plant and equipment and investment property	02		6,540,582,985	6,509,577,528
- Provisions	03			
- Exchange (gain)/ loss due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04			
- Gains/(losses) from investing and financing activities	05		(3,131,185,122)	(764,934,758)
- Interest expenses	06		18,849,617	369,172,993
- Other adjustments	07			
3. Operating profit before changes in working capital	**08**		***32,445,060,555***	***32,633,787,986***
- (Increase)/ decrease of receivables	09		59,357,681,294	50,770,675,793
- (Increase)/ decrease of inventories	10		(23,376,436)	(1,291,022,559)
- Increase/ (decrease) of payables	11		(15,875,360,491)	(52,694,669,192)
- Increase/ decrease of prepaid expenses	12		1,252,525,226	3,102,683,790
- Increase/(decrease) in trading securities	13			
- Interests paid	14		(18,849,617)	(369,172,993)
- Corporate income tax paid	15		(12,170,297,490)	(11,905,218,868)
- Other cash inflows from operating activities	16		4,000,000	15,000,000
- Other cash outflows from operating activities	17		(14,050,200,000)	(6,066,175,920)
Net cash flows from operating activities	***20***		***50,921,183,041***	***14,195,888,037***
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21		(57,979,075,114)	(13,159,828,322)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22			
3. Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities	23		(27,000,000,000)	(2,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		-	37,000,000,000

Items	Code	Note	Current year	Previous year
5. Investments into other entities	25			
6. Withdrawals of investments in other entities	26			
7. Interest earned, dividends and profits received	27		3,131,185,122	764,934,758
Net cash flows from investing activities	***30***		***(81,847,889,992)***	***22,605,106,436***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31			
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32			
3. Proceeds from borrowings	33			
4. Repayment for loan principal	34	V.15	(1,811,700,252)	(26,812,428,000)
5. Payments for financial leased assets	35			
6. Dividends and profits paid to the owners	36			
Net cash flows from financing activities	40		***(1,811,700,252)***	***(26,812,428,000)***
Net cash flows during the period	**50**		**(32,738,407,203)**	**9,988,566,473**
Beginning cash and cash equivalents	**60**	**V.1**	**142,664,463,056**	**45,012,198,445**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61			
Ending cash and cash equivalents	**70**	**V.1**	**109,926,055,853**	**55,000,764,918**

Approved by 20 Apr 2026

Prepared by	Chief Accountant	Legal Representative
Nguyen Xuan Tan	Pham Thi Thu Ha	Le Van Cuong

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the 1st quarter of 2026

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form

Tan Cang Logistics and Stevedoring Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company.

2. Operating fields

The Company operates in the field of service.

3. Principal business activities

The principal business activities of the Company include:

- Trading freight transport by car, inland waterway;
- Services of logistics;
- Services of import and export freight forwarding;
- Sea freight agent;
- Services of loading and unloading goods;
- Services of customs clearance;
- Services of leasing warehouses, yards, tally and packaging goods (except for trading plant protection drugs); and
- Services of ship supply.

4. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

5. Structure of the Company

Subsidiary

Name of company	Address of head office	Principal business activities	Contribution rate	Benefit rate	Voting rate
Dong Nai Newport Logistics JSC.	Tan Cang Nhon Trach Port, Hamlet 3, Phu Thanh Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province	Port services	51%	51%	51%

Associates

Name of companies	Address of head office	Principal business activities	Contribution rate	Ownership rate	Voting rate
Tan Cang Ben Thanh Corporation	1295B Nguyen Thi Dinh, Cat Lai Ward, District 2, Ho Chi Minh City	Port services	36%	36%	36%
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.	Ha Doan, Dong Hai 2, Hai An, Hai Phong	Port services	36%	36%	36%

Name of companies	Address of head office	Principal business activities	Contribution rate	Ownership rate	Voting rate
Cat Lai – Eastern Saigon JSC.	938/180 Nguyen Thi Dinh, Quarter 3, Thanh My Loi Ward, District 2, Ho Chi Minh City	Port services	20%	20%	20%

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Company is from 1 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnam Dong (VND) because payments and receipts of the Company are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprises Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Management ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Accounting convention

All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences arisen from foreign currency transactions during the year shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as of the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For the foreign currency trading contract (including spot contract, forward contract, future contract, option contract, currency swap): the exchange rate stipulated in the contracts of trading foreign currency between the Company and the Bank.
- For capital contribution made or received: the buying rate of the bank where the Company opens its account to receive capital contributed from investors as of the date of capital contribution.
- For receivables: the buying rate ruling as of the time of transaction of the commercial bank where the Company designates the customers to make payments.
- For payables: the selling rate ruling as of the time of transaction of the commercial bank where the Company supposes to make payments.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the Company makes payments.

The exchange rate used to revaluate ending balances of monetary items in foreign currencies is determined as follow:

- For foreign currency deposits in banks: the buying rate of the bank where the Company opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") – An Phu Branch where the Company frequently conducts transactions.
- For monetary items in foreign currencies classified as payables: the selling rate of Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") – An Phu Branch where the Company frequently conducts transactions.

3. Cash and cash equivalents

Cash include cash on hand and demand deposits. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates do not exceed 3 months from the dates of the investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value as of the balance sheet date.

4. Financial investments

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Company intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments include term deposits (including debentures and promissory note), bonds, preferred shares that the issuer are required to re-purchases at a certain date in the future and held-to-maturity loans for the purpose of receiving periodical interest as well as other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Company's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as of the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part of or the whole investment cannot be recovered and the loss is reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the year and deducted from costs of investments.

Investments in associates

An associate is an entity which the Company has significant influence but not the control to govern the financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making resolution on the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Initial recognition

Investments in associates are initially recognized at costs, including the cost of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction cost. If the investments are in form of non-monetary assets, the costs of the investment are recognized at the fair value of non-monetary assets at the time of occurrence.

Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provision for impairment of investments in associates

Provision for impairment of investments in associates is made when the associates suffer from losses with the amount defined by the difference between owners' actual contributed capital and the total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in these associates. If the associates are parent companies and have their own Consolidated Financial Statements, provision for impairment loss will be made based on their Consolidated Financial Statements.

Increases/ (decreases) in the provision for impairment of investments in subsidiaries as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Company to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including costs of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction costs. Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provision for impairment of investments in equity instruments of other entities is made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provision is made based on the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provision is made based on the losses suffered by investees, with the amount defined by the difference between owners' actual contributed capital and the total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in these investees.

Increases/ (decreases) in the provision for impairment of investments in equity instruments of other entities as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

5. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amount less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company, inclusive of receivables for the exports entrusted to other entities.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt based on the debts' overdue period or the estimated loss, as follows:

- As for overdue debts:
  - 30% of the value of debts with the overdue period from over 6 months to under 1 year.
  - 50% of the value of debts with the overdue period from 1 year to under 2 years.
  - 70% of the value of debts with the overdue period from 2 years to under 3 years.
  - 100% of the value of debts with the overdue period from or over 3 years.
- As for the debts that are not overdue, but considered as doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

6. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value.

Costs of inventories are determined as follows:

- For materials and merchandise: Costs comprise costs of purchases and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- For work in progress: Costs comprise main materials, labor and other directly attributable costs.

The cost of inventories is determined using the weighted average method and recorded in accordance with the perpetual inventory system.

Net realizable value is the estimated selling prices of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable value. Increases/ (decreases) in the allowance for inventories to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Costs of sales".

7. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Company primarily include expenses related to warehouses, yards such as land rental, warehouse and yard construction costs, etc. and expenses for fixed asset repairs. These prepaid expenses are allocated in the prepayment term or the term in which corresponding economic benefit is derived from these expenses.

Prepaid land rental

Prepaid land rental reflects the rental already prepaid for the land being used by the Company and is allocated to expenses using the straight-line method over the lease term.

Construction costs

The investment costs of building an empty container yard (depot) are allocated to expenses during the period using the straight-line method over the warehouse and yard lease term of 05 years.

Expenses for fixed asset repairs

Expenses for fixed asset repairs arising once with high value are allocated to expenses using the straight-line method in 2 years.

8. Operating leased assets

A lease is classified as an operating lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessor. The lease expenses are allocated in the Company's operation costs in accordance with the straight-line method over the lease term and are not depend on the method of lease payment.

9. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operating expenses during the period.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Fixed assets	Years
Buildings and structures	5 – 10
Machinery and equipment	3 – 10
Vehicles	5 – 10
Office equipment	3 – 5
Other fixed assets	5

10. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated amortization.

Historical costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

The Company's intangible fixed assets include:

Land use right

Land use right includes all the actual expenses paid by the Company directly related to the land being used such as expenses to obtain the land use right, registration fees, etc. The land use right is amortized in accordance with the straight-line method over the remaining land allocation period of 39 years 8 months.

Computer software

Costs to obtain computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software include all the expenses paid by the Company until the date the software is put into use. Computer software is amortized using the straight-line method in 03 years.

11. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant borrowing interest expenses following the accounting policies of the Company) directly related to the construction of plants and the installation of machinery and equipment to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets, which have not been completed yet. These assets are recorded at historical costs and not depreciated.

12. Business cooperation contract ("BCC")

Jointly controlled operations

In respect of its interests in jointly controlled operations, the Company shall recognize in its Financial Statements:

- the assets that the Company controls;
- the liabilities that the Company incur;
- the revenue that the Company earns from the sale of merchandises or services by the joint venture; and
- the expenses that the Company incurs.

13. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable for merchandise and services already used. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of merchandise, services, or assets and the seller is an independent entity with the Company, including payables for import through entrustment.
- Accrued expenses reflect expenses for merchandise, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operating expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of merchandise or rendering of services.

Payables and accrued expenses are classified into short-term and long-term ones in the Balance Sheet based on the remaining terms as of the balance sheet date.

14. Owner's equity

Owner's contribution capital

Owner's contribution capital is recorded according to the actual amounts invested by the shareholders.

Share premiums

The differences between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date are recognized into share premiums. Expenses directly related to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

15. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made in consideration of non-cash items in retained earnings that may affect cash flows and the ability to pay dividends such as profit from revaluation of assets invested in other entities, profit from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders.

16. Recognition of revenue and income

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services rendered under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the services rendered;
- The Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the rendering of services;
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are rendered in several accounting periods, revenue is recognized on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

Interest

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

Dividend income

Income from dividends is recognized when the Company has the right to receive dividends from the investees. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

17. Borrowing costs

Borrowing costs are interests and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowings.

Borrowing costs are recorded as expenses when incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sale of the

asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment property, borrowing costs are eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Investment income earned on the temporary investment of those borrowings is deducted from the costs of relevant assets.

18. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Company's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenue are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

19. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book value of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and the value for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Book value of deferred corporate income tax assets is considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

The Company shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities when:

- The Company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
  - Of the same subject to corporate income tax; or

- The Company has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liabilities simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

20. Related parties

Parties are considered to be related parties in case that one party is able to control the other party or has significant influence on the financial and operating decisions of the other party. Parties are also considered to be related parties in case that they are under the common control or under the common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

21. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policy applied for the preparation and presentation of the Company's Financial Statements.

22. Financial instruments

Financial assets

The classification of financial assets depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial assets of the Company include/ only include cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, listed and non-listed financial instruments, and derivatives.

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at original cost plus other costs directly related to the acquisition or issuance of those financial assets.

Financial liabilities

The classification of financial liabilities depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial liabilities of the Company include trade payables, borrowings, other payables.

At the date of initial recognition, other financial liabilities are recorded at original cost less other costs directly related to those financial liabilities.

Offsetting financial instruments

Financial assets and financial liabilities will be offset against each other and reflected at their net values in the Balance Sheet when, and only when, the Company:

- has a legal right to offset the recognized amounts; and

has intention either to settle on a net basis, or to recognize the asset and to settle the liability simultaneously.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	21,045,478	6,234,837
Deposits in banks	81,905,010,375	46,658,228,219
Cash equivalents	28,000,000,000	96,000,000,000
Total	**109,926,055,853**	**142,664,463,056**

2. Financial investments

The financial investments of the Company include held-to-maturity investments and investments in other entities. The Company's financial investments are as follows:

a) *Held-to-maturity investments*

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Carrying value	Original cost	Carrying value
Short-term	***252,000,000,000***	***225,000,000,000***	***225,000,000,000***	***225,000,000,000***
Term deposits	252,000,000,000	225,000,000,000	225,000,000,000	225,000,000,000

b) *Investments in other entities*

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
Investments in subsidiaries	***21,440,000,000***		***21,440,000,000***	
Dong Nai Newport Logistics JSC.	21,440,000,000		21,440,000,000	
Investments in associates	***97,120,000,000***		***97,120,000,000***	
Tan Cang Ben Thanh Corporation	54,000,000,000		54,000,000,000	
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC. (iii)	33,120,000,000	(2,274,902,026)	33,120,000,000	(2,274,902,026)
Cat Lai – Eastern Saigon JSC.	10,000,000,000		10,000,000,000	
Investments in other entities	***26,479,480,000***		***26,479,480,000***	
MBBank	14,666,980,000		14,666,980,000	
Cat Lai Port JSC.	11,812,500,000		11,812,500,000	
Total	**145,039,480,000**	**(2,274,902,026)**	**145,039,480,000**	**(2,274,902,026)**

(i) According to the 2nd amended Business Registration Certificate of Joint Stock Company No. 3603266982 dated 2 January 2020 granted by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province, the Company would invest in Dong Nai Newport Logistics JSC., amounting to VND 45,000,000,000 equivalent to 51% of charter capital. As of the balance sheet date, the Company had fully contributed capital as committed.

(ii) According to the 5th amended Business Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0200870931 dated 1 September 2016 granted by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City, the Company would invest in Hai Phong – 128 Tan Cang JSC., amounting to VND 33,120,000,000 equivalent to 36% of charter capital. As of the balance sheet date, the Company had fully contributed capital as committed.

(iii) According to the Business and Tax Registration Certificate No. 0310151577 dated 12 July 2010 granted by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the Company would invest in Tan Cang Ben Thanh Corporation, amounting to VND 54,000,000,000 equivalent to 36% of charter capital. The Company had fully contributed capital as committed.

(iv) According to the 1st Business and Tax Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0314745980 dated 20 November 2017 granted by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the Company would invest in Cat Lai – Eastern Saigon JSC., amounting to VND 10,000,000,000 equivalent to 20% of charter capital. As of the balance sheet date, the Company had fully contributed capital as committed.

Provisions for investments in other entities

Fluctuations of provisions for investments in other entities are as follows:

	Current period	Previous period/year
Beginning balance	2,274,902,026	10,549,435,504
Additional provisions during the year		
Ending balance	**2,274,902,026**	**10,549,435,504**

Fair value

For listed investments, fair value was determined in accordance with the listed price as of the balance sheet date, details are as follows:

	Ending balance	***Beginning balance***
MBBank	124,257,312,550	118,854,820,700
Cat Lai Port JSC.	36,630,000,000	37,743,750,000

The Company has not determined fair value of investments without listed price as there has not been any detailed guidance on determination of fair value.

Transactions with associates

Significant transactions between the Company and its associates are as follows:

	Current period	Previous period
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.		
Rendering of services to the associate	87,120,000	87,120,000
Payables for using services		
Tan Cang Ben Thanh Corporation		
Rendering of services to the associate	90,000,000	90,000,000
Payables for using services	99,276,189,724	66,419,071,039
Profit distributed to the associate based on joint venture cooperation results		
Dividends received from the associate during the year		
Cat Lai – Eastern Saigon JSC.		
Rendering of services to the associate	4,780,000	472,912,900
Payables for using services	81,536,083,787	79,935,285,742
Dividends received from the associate during the year		
Dong Nai Newport Logistics JSC.		
Rendering of services to the associate	1,019,860,599	433,827,483
Payables for using services	27,644,982,507	10,741,729,890
Profit distributed to the associate based on joint venture cooperation results		
Dividends received from the associate during the year	2,321,047,039	

3. Short-term trade receivables

	Ending balance	Beginning balance
Receivables from related parties	***159,153,672,699***	***251,388,528,046***
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	154,633,283,775	248,674,429,924

	Ending balance	Beginning balance
Tan Cang Warehousing JSC.	429,427,440	531,081,457
Tan Cang Overland Transport JSC.	376,571,160	549,248,040
Tan Cang Waterway Transport JSC.	378,764,856	129,870,000
Tan Cang Hiep Phuoc JSC.	226,140,120	271,790,640
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.	31,363,200	31,363,200
Dong Nai Newport Logistics JSC	1,018,523,359	
Phu Huu – Newport Corporation	104,621,760	111,393,360
Tan Cang Container Services JSC.	911,454,954	917,846,124
Tan Cang Hiep Luc JSC.	7,389,360	62,282,520
Tan Cang Ben Thanh Corporation	90,000,000	
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company	97,703,476	72,683,828
Cat Lai – Eastern Sai Gon JSC	5,162,400	
Tan Cang – Cai Mep International Terminal Co., Ltd.	843,266,839	36,538,953
Receivables from other customers	***32,305,632,142***	***23,925,903,428***
Total	**191,459,304,841**	**275,314,431,474**

4. Short-term prepayments to suppliers

	Ending balance	Beginning balance
Prepayments for construction, acquisition of fixed assets	34,659,676,841	8,197,542,469
Prepayments for other services	211,690,500	30,000,000
Total	**34,871,367,341**	**8,227,542,469**

5. Other short-term/ long-term receivables

a) *Other short-term receivables*

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Receivables from related parties	***1,063,708,336***		***231,000,000***	
Cat Lai – Eastern Saigon JSC. – Deposit for hiring yards	231,000,000		231,000,000	
Cat Lai – Eastern Saigon JSC. – Other receivables	17,625,600			
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company – Service fee NVP	814,082,736			
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation - Other receivables	1,000,000			
Receivables from other organizations and individuals	***19,314,198,787***		***23,530,415,890***	
Construction Investment JSC. No. 14 - *Deposit for hiring yards*			4,916,000,000	
Sao Xanh Transport Trading Investment and Service Company Limited - *Deposit for hiring yards*	12,262,070,128		11,869,230,000	
Eastern Saigon Logistics JSC. - Deposit for using services	4,112,000,000		4,112,000,000	
Advances	642,806,483		87,636,487	
Deposits	40,000,000		40,000,000	
Accrued interest income of termed deposit	1,580,775,342		2,463,663,015	

Other short-term receivables	676,546,834		41,886,388	
Total	**20,377,907,123**		**23,761,415,890**	

b) ***Other long-term receivables***

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Receivables from related parties				
Receivables from other organizations and individuals	***9,675,300,000***		***9,675,300,000***	
Ms. Bui Thi No – *Deposit for land rental*	*300,000,000*		*300,000,000*	
Construction Investment JSC. No. 14 - *Deposit for hiring yards*				
Thu Thiem Construction Trade and Service Co., Ltd. - *Deposit for water charge*	*30,000,000*		*30,000,000*	
Quang Minh Investment Construction Transport JSC. - *Deposit for hiring yards*	*3,000,000,000*		*3,000,000,000*	
Tincons Co., Ltd. - *Deposit for land rental*	*6,345,300,000*		*6,345,300,000*	
Total	**9,675,300,000**		**9,675,300,000**	

6. Doubtful debts

	Ending balance			Beginning balance		
	Outstanding period	Original cost	Recoverable amount	Outstanding period	Original cost	Recoverable amount
Other organizations and individuals		**653,907,744**			**653,907,744**	
An Xuyen JSC.	Over 3 years	65,268,450		Over 3 years	65,268,450	
Khai Gia Trading Logistics One Member Limited Liability Company	Over 3 years	64,118,219		Over 3 years	64,118,219	
Saigon Sundries Investment and Trading JSC.	Over 3 years	7,800,000		Over 3 years	7,800,000	
Global Fertilizer Investment JSC.	Over 3 years	516,721,074		Over 3 years	516,721,074	
Total		**653,907,744**			**653,907,744**	

Fluctuations in allowance for doubtful debts are as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	**653,907,744**	**653,907,744**
Additional allowance		
Ending balance	**653,907,744**	**653,907,744**

7. Inventories

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
Materials and supplies	13,820,004,752		13,796,628,316	
Total	**13,820,004,752**		**13,796,628,316**	

8. Short-term/ long-term prepaid expenses

a) ***Short-term prepaid expenses***

	Ending balance	Beginning balance
Machinery, equipment insurance premiums	562,818,955	755,963,467
Expenses for military uniform	957,591,703	1,511,245,453
Expenses for leasing TCL office	1,265,040,000	
Total	**2,785,450,658**	**2,267,208,920**

b) ***Long-term prepaid expenses***

	Ending balance	Beginning balance
Expenses for repairs and replacement of mattress and crane at rice packing dock	4,621,457,205	5,494,256,985
Expenses for repairs, construction at Tan Cang Nhon Trach	12,167,824,968	13,287,513,093
Expenses for machinery and equipment repairs	6,546,324,361	6,312,980,862
Other repair expenses and construction cost	5,971,805,163	5,983,427,721
Total	**29,307,411,697**	**31,078,178,661**

9. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Perennial plants, animals working and for products	Other fixed assets	Total
Historical costs							
Beginning balance	**276,149,696,256**	**541,028,398,347**	**10,295,913,104**	**3,120,355,537**	**80,000,000**	**11,957,818,507**	**842,632,181,751**
New acquisition		181,980,000					181,980,000
Completed constructions							
Other increase							
Disposal and liquidation							
Other decrease							
Ending balance	**276,149,696,256**	**541,210,378,347**	**10,295,913,104**	**3,120,355,537**	**80,000,000**	**11,957,818,507**	**842,814,161,751**
In which:							
Assets fully depreciated but still in use	15,097,748,663	194,706,171,774	6,619,821,285	2,515,453,509	80,000,000	976,582,902	219,995,778,133
Assets waiting for liquidation							
Depreciation							
Beginning balance	**140,364,609,353**	**484,625,601,211**	**8,308,054,341**	**2,678,726,808**	**80,000,000**	**6,302,291,078**	**642,359,282,791**
Depreciation during the year	2,798,255,160	2,790,595,525	153,170,493	49,077,483		542,232,828	6,333,331,489
Disposal and liquidation							
Ending balance	**143,162,864,513**	**487,416,196,736**	**8,461,224,834**	**2,727,804,291**	**80,000,000**	**6,844,523,906**	**648,692,614,280**
Net book value							
Beginning balance	135,785,086,903	56,402,797,136	1,987,858,763	441,628,729		5,655,527,429	200,272,898,960
Ending balance	**132,986,831,743**	**53,794,181,611**	**1,834,688,270**	**392,551,246**		**5,113,294,601**	**194,121,547,471**
In which:							
Assets temporarily not in use							
Assets waiting for liquidation							

10. Intangible fixed assets

	Land use right	Computer software	Total
Historical costs			
Beginning balance	27,991,682,391	950,229,000	28,941,911,391
Increase during the year			
Ending balance	**27,991,682,391**	**950,229,000**	**28,941,911,391**
Amortization			
Beginning balance	6,645,084,215	716,838,904	7,361,923,119
Amortization during the year	176,418,165	30,833,331	207,251,496
Ending balance	**6,821,502,380**	**747,672,235**	**7,569,174,615**
Net book value			
Beginning balance	21,346,598,176	233,390,096	21,579,988,272
Ending balance	**21,170,180,011**	**202,556,765**	**21,372,736,776**

11. Construction-in-progress

	Beginning balance	Expenses incurred during the year	Transferred to fixed assets during the year	Other decrease	Ending balance
Acquisition of fixed assets		**181,980,000**	**(181,980,000)**		
Construction-in-progress	**29,790,216,377**	**30,275,466,216**			**60,065,682,593**
• *Project of relocation of petroleum warehouse of region 2 – item of design consulting and appraisal fees*	*1,895,623,479*				*1,895,623,479*
• *Project of access road to ICD Tan Cang Nhon Trach*	*19,690,909*				*19,690,909*
• *Project of TCL-Long Binh Depot – Item of geological survey consulting fee*	*282,228,672*				*282,228,672*
• *Project of investment in building goods warehouse in ICD TCNT*	*25,568,152,277*				*25,568,152,277*
• *Project of investment in purchasing 1 RTG crane - Cat Lai Port*	*149,036,000*	*65,226,852*			*214,262,852*
• *Project of investment in building cold warehouse in ICD TCNT*	*1,379,360,041*	*23,533,580,105*			*24,912,940,146*
• *Yard for cleaning and repairing containers*	*121,430,555*				*121,430,555*
• *Container Repair and Cleaning Workshop*	*141,634,259*	*2,090,772,222*			*2,232,406,481*

	Beginning balance	Expenses incurred during the year	Transferred to fixed assets during the year	Other decrease	Ending balance
• *Centralized Wastewater Treatment Plant - Capacity: 30m3/day*	*116,278,704*	*2,244,882,407*			*2,361,161,111*
• *Centralized Wastewater Treatment Plant - Capacity: 75m3/day*	*116,781,481*	*2,341,004,630*			*2,457,786,111*
Total	**29,790,216,377**	**30,457,446,216**	**(181,980,000)**		**60,065,682,593**

12. Short-term trade payables

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	***226,495,283,537***	***210,964,129,449***
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	*994,251,386*	
Tan Cang Warehousing JSC.	58,672,390	155,567,930
Tan Cang Overland Transport JSC.	29,299,849	64,508,130
Tan Cang Waterway Transport JSC.	118,267,560	110,747,520
Tan Cang Technical Services JSC.	6,918,398,006	5,468,466,820
Tan Cang Ben Thanh Corporation	154,860,542,372	116,084,289,194
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.	1,272,096,298	2,102,131,612
Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd.	107,209,400	170,745,400
Tan Cang Container Services JSC.	19,995,729,557	29,088,484,694
Dong Nai Newport Logistics JSC.	24,147,235,294	26,240,880,207
Phu Huu – Newport Corporation	37,548,360	25,957,800
Cat Lai – Eastern Saigon JSC.	17,869,000,065	31,409,133,142
Tan Cang Offshore Travel and Flight Services JSC.	87,033,000	43,217,000
Payables to other suppliers	***39,002,139,976***	***43,950,485,226***
Other customers	39,002,139,976	43,950,485,226
Total	**265,497,423,513**	**254,914,614,675**

13. Taxes and other obligations to the State Budget

	Beginning balance	Amount payable during the year	Amount already paid during the year	Ending balance
VAT on local sales	6,239,444,702		6,239,444,702	
Corporate income tax	11,911,472,218	5,617,397,632	12,170,297,490	5,358,572,360
Corporate income tax paid on behalf of the BCC's parties				
Personal income tax	238,994,242	4,071,629,636	4,310,623,878	
Other taxes		30,648,001	30,648,001	
Total	**18,389,911,162**	**9,719,675,269**	**22,751,014,071**	**5,358,572,360**

Value added tax (VAT)

The Company has to pay VAT in accordance with the deduction method. The VAT rate applied to water sale is 5%, and the VAT rates applied to other services are 8% and 10%.

Corporate income tax (CIT)

The Company has to pay CIT for taxable income at the rate of 20%.

Estimated CIT payable during the year is as follows:

	Current year	Previous year
Total accounting profit before tax	**29,016,813,075**	**26,519,972,223**
Increases/(decreases) of accounting profit to determine income subject to tax:	1,391,222,129	1,880,210,086
- Increases	**1,923,177,928**	**1,880,210,086**
Non-deductible expenses	*1,923,177,928*	*1,880,129,065*
Foreign exchange loss from revaluation of monetary items at the end of the period		
Exchange gain due to the revaluation of cash in the previous year		*81,021*
- Decreases	**(531,955,799)**	**-**
Foreign exchange gain from revaluation of monetary items in the prior year		
Foreign exchange loss from retranslation of prior year cash balances	(531,955,799)	-
Temporary difference without prior year deferred tax recognition		
Income subject to tax	30,408,035,204	28,400,182,309
Income exempted from tax	*2,321,047,039*	
Total taxable income	28,086,988,165	28,400,182,309
CIT rate	20%	20%
CIT payable	***5,617,397,632***	***5,680,036,462***
Adjustments of CIT of the previous years		
Total CIT to be paid	**5,617,397,632**	**5,680,036,462**

The determination of the Company's CIT liability is based on the prevailing regulations on taxes. However, these regulations may change from time to time and regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Therefore, the tax amount presented in the Financial Statements could change when being inspected by the Tax Office.

Other taxes

The Company declares and pays these taxes according to prevailing regulations.

14. Other short-term/ long-term payables

a) *Other short-term payables*

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	***9,050,118,440***	***7,793,540,443***
Dong Nai Newport Logistics JSC.	**280,909,200**	**280,909,200**
- BCC contribution capital		
- Deposit for hiring office	*280,909,200*	*280,909,200*
- Payable for profit distributed from BCC results		
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company - *Profit distributed from BCC results*	**8,769,209,240**	**7,512,631,243**
Payables to other organizations and individuals	***18,036,944,196***	***15,680,512,299***
Trade Union's expenditure	424,705,352	819,501,700
Social insurance premiums	1,065,961,356	878,696,844
Health insurance premiums	37,989,243	31,514,808
Dividends payable	6,949,285,028	6,220,797,269
Deposit received for office rental	1,255,806,100	1,251,806,100
Union One Logistics and Trade Investment JSC. - Profit distributed from BCC results	2,299,656,040	2,299,656,040

	Ending balance	Beginning balance
Golden Lotus Investment and Service Trading Co., Ltd. - Profit distributed from BCC results	1,952,077,507	1,114,358,845
Other short-term payables	4,051,463,570	3,064,180,693
Total	**27,087,062,636**	**23,474,052,742**

b) ***Other long-term payables***

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	***20,750,000,000***	***20,750,000,000***
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company - *Payable for joint venture cooperation contribution capital*	18,750,000,000	18,750,000,000
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company - *Deposit for office rental*	2,000,000,000	2,000,000,000
Payables to other organizations and individuals	***55,144,860,104***	***55,144,860,104***
Golden Lotus Investment and Service Trading Co., Ltd. - *Payable for joint venture cooperation contribution capital*	12,500,000,000	12,500,000,000
Long-term deposits received	42,644,860,104	42,644,860,104
Total	**75,894,860,104**	**75,894,860,104**

15. Short-term/long-term borrowings and financial leases

a) ***Short-term borrowings***

	Ending balance	Beginning balance
Current portions of long-term loans		
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank ("VIB") – Saigon Branch		*1,811,700,252*
Total		**1,811,700,252**

Details of increases/ (decreases) of current portions of long-term loans during the year are as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	**1,811,700,252**	**32,249,712,000**
Amount of loans incurred		
Transfer from long-term loans		
Amount of loans repaid	(1,811,700,252)	(26,812,428,000)
Ending balance		**5,437,284,000**

b) ***Long-term borrowings***

(ii) This is the loan from VIB which comprises of following Agreement:

- Loan under Credit Agreement No. 016-HDTD.VIB625.18 dated 24 January 2018 to pay for the construction of TCL's office building. The collaterals are the land use right and construction works on land lot No. 471, map sheet No. 22, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City.

16. Short-term provisions

These are provisions for fixed asset repairs.

17. Bonus and welfare funds

	Bonus fund	Welfare fund	Bonus fund for the Executive Officers	Total
Beginning balance	**17,645,378,643**	**13,100,341,286**		**30,745,719,929**
Increase due to appropriation from profit	3,367,812,500	3,367,812,500		6,735,625,000
Other increase	4,000,000			4,000,000
Disbursement during the year	4,049,400,000	10,000,800,000		14,050,200,000
Othe Decrease				
Ending balance	**16,967,791,143**	**6,467,353,786**		**23,435,144,929**

18. Owner's equity

a) *Statement on changes in owner's equity*

	Owner's contribution capital	Share premiums	Investment and development fund	Retained earnings	Total
Beginning balance of the previous year	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**198,737,225,616**	**72,060,918,581**	**593,094,630,535**
Profit of the previous year				144,477,356,111	144,477,356,111
Appropriation for funds of the previous year			43,343,206,833	(68,210,766,321)	(24,867,559,488)
Dividends declared of the previous year				(71,293,077,254)	(71,293,077,254)
Appropriation for the Executive Officers' funds				(767,841,327)	(767,841,327)
Ending balance of the previous year	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**242,080,432,449**	**76,266,589,790**	**640,643,508,577**
Beginning balance of the current year	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**242,080,432,449**	**76,266,589,790**	**640,643,508,577**
Profit of the current year				23,399,415,443	23,399,415,443
Appropriation for funds of the current year			7,019,824,633	(13,755,449,633)	(6,735,625,000)
Dividends declared of the previous year					
Appropriation for the Executive Officers' bonus fund					
Ending balance of the current year	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**249,100,257,082**	**85,910,555,600**	**657,307,299,020**

b) ***Details of owner's capital contribution***

The contribution of charter capital is as follows:

	As in the Business Registration Certificate		Charter capital contributed (VND)	Charter capital to be contributed (VND)
	VND	Rate (%)		
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	153,812,730,00	51	153,812,730,000	
Other shareholders	147,771,630,00	49	147,771,630,000	
Total	**301,584,360,00**	**100**	**301,584,360,000**	

c) ***Shares***

	Ending balance	Beginning balance
Number of ordinary shares registered to be issued	30,158,436	30,158,436
Number of ordinary shares already sold to the public	30,158,436	30,158,436
Number of outstanding ordinary shares	30,158,436	30,158,436

Face value per outstanding share: VND 10,000.

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

1. Revenue from sales of merchandise and rendering of services

a) ***Gross revenue***

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	Previous period
Revenue from container stevedoring services	33,107,562,963	32,561,720,275
Revenue from services at Nhon Trach wharf	29,428,266,654	25,306,699,987
Revenue from port transfer services	1,719,573,484	964,827,873
Revenue from depot services	308,021,677,365	245,096,212,095
Revenue from merchandise packing and unpacking service	23,019,459,935	19,445,509,164
Revenue from other services	14,966,042,791	16,062,441,718
Total	**410,262,583,192**	**339,437,411,112**

b) ***Revenue from sales of merchandise and rendering of services to related parties***

Besides transactions of sales of merchandise and rendering of services to the associates as presented in Note V.2b, the Company also has transactions of sales of merchandise and rendering of services to related parties which are not the associates as follows:

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	Previous period
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation		
Rendering of services	*143,486,795,638*	*127,421,777,192*
Tan Cang Warehousing JSC.	428,064,926	558,610,000
Tan Cang Overland Transport JSC.	361,549,000	797,025,000
Tan Cang Waterway Transport JSC.	794,743,200	606,946,312
Phu Huu – Newport Corporation	100,697,000	112,683,000
Tan Cang Hiep Luc JSC.	23,571,000	35,990,000
Tan Cang Container Services JSC.	324,024,094	186,746,825
Tan Cang Hiep Phuoc JSC.	209,389,000	286,426,000
Tan Cang – Cai Mep JSC.	781,171,356	184,364
Tan Cang Maritime Services JSC.	7,949,074	

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company	1,355,506,183	1,326,362,723
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.		131,642,000

2. Costs of sales

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Expenses for supplies, materials	4,916,505,016	3,901,551,436
Labor costs	11,127,831,273	11,613,144,781
General manufacturing expenses	345,540,964,061	277,913,493,442
Total	**361,585,300,350**	**293,428,189,659**

3. Financial income

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Deposit and loan interests	810,138,083	764,934,758
Dividends and profit received	2,321,047,039	
Total	**3,131,185,122**	**764,934,758**

4. Financial expenses

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Interest expenses	18,849,617	369,172,993
Total	**18,849,617**	**369,172,993**

5. Selling expenses

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Service commission expenses	7,686,775,216	3,984,071,340
Expenses for conference and advertising	800,000,000	1,096,499,083
Expenses for customer gifts	907,657,024	437,500,000
Total	**9,394,432,240**	**5,518,070,423**

6. General and administration expenses

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Labor costs	5,853,378,108	5,987,476,779
Office supplies	126,590,845	319,463,529
Depreciation/amortization of fixed assets	156,570,405	168,674,999
Taxes, fees and legal fees	28,194,105	228,002,305
Expenses for external services	1,890,208,574	2,566,803,839
Other expenses	5,325,430,995	5,096,519,093
Total	**13,380,373,032**	**14,366,940,544**

7. Other income

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Other income	2,000,001	1
Total	**2,000,001**	**1**

8. Other expenses

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Other expenses	1	29
Total	**1**	**29**

VII. OTHER DISCLOSURES

1. Transactions and balances with the related parties

The related parties of the Company include the key managers, their related individuals and other related parties.

Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	Parent Company
Tan Cang Construction One Member Limited Liability Company	Entity in the same Group
ICD Tan Cang Song Than One Member Limited Liability Company	Entity in the same Group
Tan Cang Warehousing JSC.	Entity in the same Group
ICD Tan Cang – Long Binh JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Overland Transport JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Waterway Transport JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Technical Services JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang – Cai Mep JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Hiep Phuoc JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Infrastructure Development Investment JSC.	Entity in the same Group
Newport Cypress JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Mien Trung JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd.	Entity in the same Group
Tan Cang First Construction JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Fuel JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Trading and Reefer Container Services JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Shipping JSC.	Entity in the same Group
Dong Nai Newport Logistics JSC.	Subsidiary
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.	Associate
Tan Cang Ben Thanh Corporation	Associate
Cat Lai – Eastern Sai Gon JSC.	Associate

Transactions with other related parties

Apart from transactions with the associates as presented in Note V.2b as well as transactions of sales of merchandise and rendering of services to other related parties which are not the associates as presented in Note VI.1b, the Company also has other transactions with other related parties as follows:

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation		
Services rendered by the Parent Company	*991,428,999*	*2,201,721,615*
Dividends paid to the Parent Company		
Tan Cang Warehousing JSC.	55,723,139	60,146,500
Tan Cang Overland Transport JSC.	39,606,540	22,156,000
Tan Cang Waterway Transport JSC.	118,661,000	284,936,000
Tan Cang Technical Services JSC.	9,798,915,646	8,058,340,020
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.	982,575,754	719,393,516
Tan Cang Container Services JSC.	5,836,753,399	6,570,758,143
Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd.		38,000,000
Tan Cang Hiep Luc JSC.		43,060,600

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Phu Huu – Newport Corporation	38,478,000	50,249,000
Tan Cang Offshore Travel and Flight Services JSC.	130,615,812	118,499,074

Approved by 20 Apr 2026

Prepared by	**Chief Accountant**	**Legal Representative**
Nguyen Xuan Tan	**Pham Thi Thu Ha**	**Le Van Cuong**